

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,913,581,811	5,468,233,191
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,051,557,819	808,737,652
1. Tiền	111	V.01	1,051,557,819	808,737,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,896,738,151	1,348,514,076
1. Phải thu của khách hàng	131		2,046,827,241	1,209,473,633
2. Trả trước cho người bán	132		849,910,910	38,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	100,540,443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		1,561,148,981	2,758,273,074
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,561,148,981	2,758,273,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		404,136,860	552,708,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119,430,423	299,344,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235,909,786	77,517,454
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		48,796,651	175,846,875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,503,494,844	19,485,810,961
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		15,048,452,184	13,557,529,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,661,842,365	1,296,225,276
- Nguyên giá	222		7,106,473,627	4,078,423,396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,444,631,262)	(2,782,198,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	2,014,068,211
- Nguyên giá	225		-	2,609,442,583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(595,374,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,006,762,861	9,348,306,480
- Nguyên giá	228		13,530,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,524,067,139)	(4,182,523,520)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	2,379,846,958	898,929,501
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-


IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		5,016,886,834	5,016,886,834
1. Đầu tư vào công ty con		251		5,016,886,834	5,016,886,834
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH		259		-	-
V - Tài sản dài hạn khác		260		438,155,826	911,394,659
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	38,155,826	43,072,059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác		268		400,000,000	868,322,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)		270		26,417,076,655	24,954,044,152
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		5,083,447,134	3,771,065,274
I - Nợ ngắn hạn		310		3,821,434,734	2,693,632,426
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	1,200,000,000	1,500,000,000
2. Phải trả người bán		312		129,549,200	230,231,950
3. Người mua trả tiền trước		313		34,128,000	64,866,608
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	121,035,303	157,753,751
5. Phải trả người lao động		315		35,335,657	44,742,776
6. Chi phí phải trả		316	V.17	48,750,003	17,172,741
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	2,252,636,571	678,864,600
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		-	-
II - Nợ dài hạn		330		1,262,012,400	1,077,432,848
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	1,262,012,400	1,077,432,848
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		21,333,629,521	21,182,978,878
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		410	V.22	21,333,629,521	21,182,978,878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		21,157,500,000	21,157,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		1,562,792,834	1,562,792,834
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		(1,386,663,313)	(1,537,313,956)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26,417,076,655	24,954,044,152

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người ghi sổ



Vũ Thị Cẩm Phương

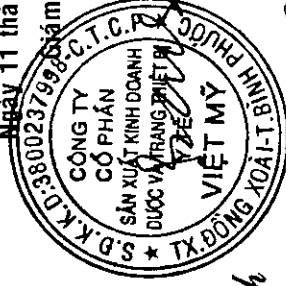
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vành

Ngày 11 tháng 10 năm 2013

Số 380023798/C.T.C.P




Bạch Mộng Hằng, PhD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3/2013
Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006
của Bộ Trưởng BTC

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	1,624,576,526	2,546,409,407	6,347,151,396	6,734,664,969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,624,576,526	2,546,409,407	6,347,151,396	6,734,664,969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,205,413,290	2,568,871,776	4,527,714,974	6,090,701,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		419,163,236	(22,462,369)	1,819,436,422	643,963,927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,254,510	14,649,861	5,943,240	40,800,656
7. Chi phí tài chính	22		57,942,116	189,545,488	242,766,411	747,999,564
Trong đó lãi vay phải trả	23		57,942,116	189,545,488	240,366,566	742,657,878
8. Chi phí bán hàng	24		57,700,443	105,644,312	200,507,679	355,407,697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		220,288,803	184,426,998	1,152,344,116	903,663,247
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		84,486,384	(487,429,306)	229,761,456	(1,322,305,925)
11. Thu nhập khác	31		490,000,000		490,000,000	112,636,364

12. Chi phí khác	32		556,327,499	19,439,052	569,110,813	294,323,216
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(66,327,499)	(19,439,052)	(79,110,813)	(181,686,852)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18,158,885	(506,868,358)	150,650,643	(1,503,992,777)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		18,158,885	(506,868,358)	150,650,643	(1,503,992,777)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			9	(240)	71
						(711)

Người ghi sổ

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vinh

Giám đốc

Ngày 11 tháng 10 năm 2013



Đỗ Thị Hồng Hoa, PhD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 3/2013
Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 30/09/2013
(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

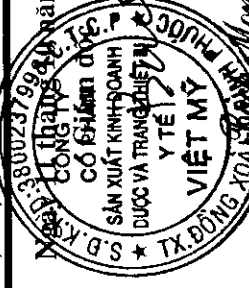
ĐVT: VNĐ

Tên chi tiêu	Mã số	Ma TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,367,803,956	8,291,882,543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,850,766,204)	(2,188,210,121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,341,159,152)	(1,280,788,903)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(240,366,566)	(770,974,564)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(64,884,384)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2,436,654,515	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(926,909,917)	(702,347,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		4,445,256,632	3,284,677,321
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,830,946,857)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			112,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			(3,062,792,834)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		5,943,240	40,800,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,825,003,617)	(2,909,355,814)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,900,000,000	4,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,200,000,000)	(5,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1,077,432,848)	(538,740,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,377,432,848)	(1,538,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		242,820,167	(1,163,418,493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		808,737,652	2,113,146,138
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		1,051,557,819	949,727,645

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30/09/2013 năm 2013



Vô Thị Cẩm Phương

Nguyễn Văn Vành

Ph.Đ

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Bổ sung TT 244/2009/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại Ngày 30/09/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn
Công Ty cổ phần sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận kinh doanh số : 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dược phẩm , mua bán trang thiết bị y tế , dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
Bán lẻ thuốc , dụng cụ , y tế , mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 30/06/2013).
 - 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
Công Ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/Q Đ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực , thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng.
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán
Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 , chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư
Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình , tài sản vô hình , tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc .
Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao được tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc
10 năm
- Máy móc , thiết bị
05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
05-10 năm
- Thiết bị văn phòng
05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được kế toán theo phương pháp giá gốc , lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền , có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán số 16 (Chi phí đi vay)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý , chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành , sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ

được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài
 - chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời (2) điều kiện sau :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái
- được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- 10- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN
- trong năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

[illegible]

Công:

1.561.148.981
Công giá gốc hàng tồn kho

2.758.273.074

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đầu năm		Cuối năm	
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0	0

Công

06- Phải thu dài hạn nói bô.

- Cho vay dài hạn nội bộ.
- Phải thu dài hạn khác.

	Cuối năm	Đầu năm
0	0	0
0	0	0

Công

07-Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn.
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cuối năm	Đầu năm
400.000.000	868.322.600
400.000.000	868.322.600

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nhà cửa, vật kiến trúc	Số dư đầu năm. 1.582,533,062	1.615,748,115	746,168,147	133,974,072	0	0	0	4.078.423.396
- Mua trong năm.	0	1.406.432.400	0	0	0	0	0	1.406.432.400
- Đầu tư XD CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	2.618.053,743	0	0	0	0	0	2.618.053.743
- Chuyển sang BDS đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	686.508,025	0	0	0	0	0	686.508.025
- Giảm khác.	0	175.953,815	0	133,974,072	0	0	0	309.927.887
Số dư cuối năm.	1.582.533.062	4.777.772.418	746.168.147	0	0	0	0	7.106.473.627
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm. 949,519,778	1,444,295,450	269,529,807	118,853,055	5.555,786	0	0	2.782.198.090
- Khấu hao trong năm.	118.689,975	191.544,872	41.022,675	5.555,786	0	0	0	356.813.308
- Tăng khác.	0	760.756,152	0	0	0	0	0	760.756.152
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	154,773,632	175,953,815	124.408,841	0	0	0	154.773.632
- Giảm khác.	1.068.209,753	2.065.869,027	310.552,482	0	0	0	0	3.444.631.262
Số dư cuối năm.	633,013,284	514,323,309	2.711.903,391	476,638,340	15,121,017	0	0	1.296.225.306
- Tài ngày đầu năm (01/01/2013)	514,323,309	171,452,665	2.711.903,391	435,615,665	15,121,017	0	0	3.661.842.365
- Tài ngày cuối ngày 30/09/2013								

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:



- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
 - Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm.
 - Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCDHH khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế TC						
Số dư đầu năm.		2.609.442.583				2.609.442.583
- Thuế tài chính trong năm.						
- Mua lại TSCD thuế tài chính.						
- Tăng khác.						
- Trả lại TSCD thuế tài chính.						
- Giảm khác.		2.609.442.583				2.609.442.583
Số dư tại ngày 30/09/2013						0
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2013)		595.374.402				595.374.402
- Khấu hao trong kỳ		165.381.780				165.381.780
- Mua lại TSCD thuế tài chính.						
- Tăng khác.						
- Trả lại TSCD thuế tài chính.						
- Giảm khác.		760.756.182				760.756.182
Số dư 30/09/2013						0
Gia trị còn lại của TSCD thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm.		2.014.068.181				2.014.068.181
- Tại ngày cuối năm.		0				0

Kh khoản mục	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	Tổng cộng
Quyền sử dụng đất								
Bản quyền, sáng chế, bằng								
Quyền phát hành								
Nhãn hiệu hàng hoá								
Nhãn hiệu hàng hoá								
Nhãn hiệu hàng hoá								
TSCD vô hình khác								
Nguyên giá TSCD vô hình	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Số dư đầu năm.								0
- Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Táo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng do hợp nhất kinh doanh.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.	84.000.000	4.098.523.520	0	0	0	0	0	4.182.523.520
- Khấu hao trong năm.	0	341.543.619	0	0	0	0	0	341.543.619
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng khác.								
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm.	84.000.000	4.440.067.139	0	0	0	0	0	4.524.067.139
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tài ngày đầu năm.	4.339.000.000	5.009,306,480	0	0	0	0	0	9.348.306.480
- Tài ngày cuối năm.	4.339.000.000	4.667.762.861						9.006.762.861

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang.

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+.....

Cuối năm
2.379.846.958

Đầu năm
898.929.501

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
.....				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng

công ty con)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c) Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu.

- Đầu tư trái phiếu.

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

- Cho vay dài hạn.

- Đầu tư dài hạn khác.

0 0 0 0

Cộng

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

0 0 0 0

14- Chi phí trả trước dài hạn.

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Cộng

38.155.826	43.072.059
1.200.000.000	1.500.000.000
1.200.000.000	1.500.000.000

15- Vay ngắn hạn.

- Nợ dài hạn đến hạn trả.

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Thuế giá trị gia tăng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế xuất, nhập khẩu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập cá nhân.
- Thuế tài nguyên.
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác.
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	36.718.448
0	0
0	0
121.035.303	121.035.303
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
121.035.303	157.753.751

17- Chi phí phải trả.

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
48.750.003	17.172.741

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Phải trả về cổ phần hóa.
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	0
0	0
10.836.960	0
2.031.931	0
903.080	0
0	0
0	0
2.238.864.600	678.864.600
2.252.636.571	678.864.600

19- Phải trả dài hạn nội bộ.

- Vay dài hạn nội bộ.
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	0

20- Vay và nợ dài hạn.

- a
- Vay dài hạn.
 - Vay ngân hàng.
 - Vay đối tượng khác.
 - Trái phiếu phát hành.
- b
- Nợ dài hạn.
 - Thuế tài chính.
 - Nợ dài hạn khác.

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	0
0	1.077.432.848
0	1.077.432.848

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ Gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm.				
Từ 1-5 năm.	1.145.485.075	68.052.227	1.077.432.848	1.152.210.061
Trên 5 năm.				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối năm	Đầu Năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	0	0
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng	
Số dư đầu năm trước	-Tăng vốn trong năm trước. -Lãi trong năm trước. -Tăng khác. -Giảm vốn trong năm trước. -Lỗ trong năm trước. -Giảm khác.										
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.537.313.956)	0	21.182.978.878	
-Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-Lãi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	150.650.643	0	150.650.643	
-Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-Lỗ trong năm nay. -Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm nay	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.386.663.313)	0	21.333.629.521	

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	21.157.500.000	21.157.500.000
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.	0	
+ Vốn góp giảm trong năm.	21.157.500.000	21.157.500.000
+ Vốn góp cuối năm.	0	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.
 - + Cổ phiếu phổ thông.
 - + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.
 - + Cổ phiếu phổ thông.
 - + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.
 - + Cổ phiếu phổ thông.
 - + Cổ phiếu ưu đãi.

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	1.562.792.834	1.562.792.834
- Quỹ dự phòng tài chính.	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.
- Chi sự nghiệp.
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.

Năm nay	Năm trước
0	
0	
0	

24- Tài sản thuế ngoài.

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài:

- TSCĐ thuế ngoài.
- Tài sản khác thuế ngoài.

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.
- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính)		
	Năm nay	Năm trước	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	6.347.151.396	9.583.300.417	
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng.	6.347.151.396	9.583.300.417	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	0		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại.	0		
- Giảm giá hàng bán.	0		
- Hàng bán bị trả lại.	0		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).	0		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.			
- Thuế xuất khẩu.			
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	6.347.151.396	9.583.300.417	
Trong đó:			
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.			
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.			
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	4.527.714.974	6.969.518.062	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	76.777.215	68.671.862	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	4.183.052.581	6.900.846.200	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.			
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho.	267.885.178		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.			
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	5.943.240	43.409.026	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.			
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.			
- Lãi bán ngoại tệ.			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.			
- Lãi bán hàng trả chậm.			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
30- Chi phí tài chính (Mã số 22).			
- Lãi tiền vay.			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.			
- Lỗ bán ngoại tệ.			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.			
	Năm nay	Năm trước	
	234.172.121	909.053.936	
	8.594.290	321.791	

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Chi phí tài chính khác.

Cộng

242.766.411

909.375.727

Năm nay Năm trước

- 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

0

- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

0
0

Cộng

- 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.
 - Chi phí nhân công.
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - Chi phí khác bằng tiền.

Năm nay
1.466.164.425
1.421.783.665
863.738.677
834.364.136
245.766.411

Năm trước
3.557.794.978
1.911.921.362
1.237.120.645
2.066.669.738
1.111.605.244

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ).

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

C- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không

được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận” (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Cẩm Phương

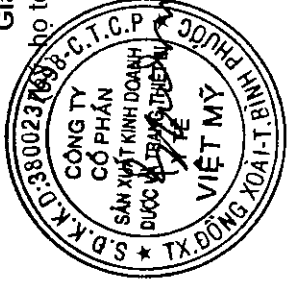
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 11 tháng 10 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bach Mong Ha, PhD